

DANH SÁCH SV K37
 NGÀNH CN TRUNG
 NHẬN HỌC BỔNG
 KHUYẾN KHÍCH HỌC
 TẬP
 HỌC KỲ II NĂM HỌC 2011
 - 2012
 Kèm theo Quyết định số
 2097/QĐ-ĐHSP ngày
 19.10.2012

ST T	MS SV	Họ Tên	Điểm m	Điểm m	Số tiền TB RL
1	K3	Hàn Ân	3.3	84	150
	7.7	g	2		000
	54.	Ái			0
		003			
2	K3	Châu Bồi	3.6	86	150
	7.7	u	1		000
	54.	Thi			0
		005			
3	K3	Phù Đạt	3.5	85	150
	7.7	ng			000
	54.	Tiến			0
		015 n			
4	K3	Châu Lệ	3.7	92	180
	7.7	u	9		000
	54.	Gia			0
		027			
5	K3	Hu Ng	3.2	86	150
	7.7	ỳnh uyê	4		000
	54.	Tuấn			0
		037 n			
6	K3	Hu Sin	3.4	87	150
	7.7	ỳnh h	2		000
	54.	Tru			0
		049 yền			
7	K3	La Tân	3.4	91	150
	7.7	Thú m	7		000
	54.	y			0
		050			
8	K3	Trư Tân	3.2	93	150
	7.7	ơng	6		000
	54.	Thi			0
		051 ên			
9	K3	Hu Đào	3.3	84	150
	7.7	ỳnh	9		000
	54.	Liễn			0
		066 u			

10	K3	Mà Hà	3.3	81	150
	7.7	nh	9		000
	54.	Ng			0
	067	uyễ			
		n X			
		uân			
11	K3	Lâ Lin	3.4	83	150
	7.7	m h	7		000
	54.	Ng			0
	071	ọc			
12	K3	Trư Mã	3.3	92	150
	7.7	ơng n	9		000
	54.	Gia			0
	075				
13	K3	Trầ Mùi	3.2	80	150
	7.7	n	4		000
	54.	Cầu			0
	079				
14	K3	Lê Tú	3.2	81	150
	7.7	Hoà	4		000
	54.	ng			0
	094	Cầ			
		m			
15	K3	Hu Yên	3.2	90	150
	7.7	ỳnh	4		000
	54.	Ki			0
	099	m			

Danh
sách xét
thêm

1	K3	Lâ An	3.1	76	120
	7.7	m h	8		000
	54.	Ki			0
	001	m			
2	K3	Vư An	3.0	88	120
	7.7	ơng h	8		000
	54.	Ki			0
	002	m			
3	K3	Lâ Ân	3.0	76	120
	7.7	m Th	8		000
	54.	oàn			0
	004				
4	K3	Hu Châ	3.1	82	120
	7.7	ỳnh u	6		000
	54.	Min			0
	008	h			
5	K3	Hỷ Đào	3.0	87	120
	7.7	Nh	3		000

	54. ư	0		
	016			
6	K3 Lê Huệ	3.0 89	120	
	7.7 m	5	000	
	54. Cúc	0		
	019			
7	K3 Chí Kín	3.5 78	120	
	7.7 Lý	3	000	
	54.	0		
	022			
8	K3 LươLập	3.0 89	120	
	7.7 ng	3	000	
	54. Chí	0		
	023			
9	K3 Trà Lạc	3.2 90	150	
	7.7 n V	1	000	
	54. ãnh	0		
	024			
10	K3 Kh Lệ	3.0 82	120	
	7.7 ưu	3	000	
	54. Tuy	0		
	026 ề			
11	K3 Phù Liê	2.9 76	120	
	7.7 ng n	7	000	
	54. Ki	0		
	028 m			
12	K3 Vư Mỹ	2.9 73	120	
	7.7 ơng	7	000	
	54.	0		
	034			
13	K3 Phù Ng	3.5 78	120	
	7.7 ng hi	000		
	54. Tịn	0		
	036 h			
14	K3 Hu Nhà	3.1 81	120	
	7.7 ãnh n	6	000	
	54. Phư	0		
	039 ợng			
15	K3 Trà Phụ	3.0 82	120	
	7.7 n ng	3	000	
	54. Gia	0		
	044			
16	K3 Hu Qu	3.2 75	120	
	7.7 ãnh yền	1	000	
	54. Thê	0		
	048			
17	K3 ĐặnTha	3 73	120	
	7.7 g nh	000		
	54. Thị	0		
	052 Hồ			

			ng			
18	K3	Diệ Tha	3.0	75	120	
	7.7	p nh	3		000	
	54.	Bội			0	
		053				
19	K3	ĐoàAn	3.0	75	120	
	7.7	n h	8		000	
	54.	Thị			0	
		061 Vân				
20	K3	CaoChâ	3.0	97	120	
	7.7	Thị u	8		000	
	54.	Hu			0	
		063 yền				
21	K3	Ng Khá	2.9	85	120	
	7.7	uyễ nh	5		000	
	54.	n K			0	
		068 im				
22	K3	Hu Lan	3.1	79	120	
	7.7	ỳnh	8		000	
	54.	Thị			0	
		069 Tuy				
		ết				
23	K3	Tấn Mã	3.0	97	120	
	7.7	g Sin	8		000	
	54.	êu			0	
		076				
24	K3	HoàMin	3.1	97	120	
	7.7	ng h	1		000	
	54.	Lê			0	
		077				
25	K3	KhâNg	3.1	97	120	
	7.7	u hi	1		000	
	54.	Bảo			0	
		082				
26	K3	Ng Ng	3.0	75	120	
	7.7	uyễ uyê	3		000	
	54.	n n			0	
		083 Thị				
		Hạn				
		h				
27	K3	Ng Nhi	2.9	84	120	
	7.7	uyễ	7		000	
	54.	n H			0	
		084 oàn				
		g Ý				
28	K3	HoàPhư	3.0	80	120	
	7.7	ng ơng	3		000	
	54.	Thị			0	
		087 Lan				
29	K3	Lâ Thy	3	77	120	

	7.7	m		000
	54.	Min		0
	091	h		
30	K3	Diệ Từ	3.0 77	120
	7.7	p	3	000
	54.	Huệ		0
	095			
31	K3	Tsú Yén	3.0 82	120
	7.7	Ki	5	000
	54.	m		0
	098			